

Số: 734/BTS-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính quý I/2016

Hà nam, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn

2. Mã chứng khoán: BTS

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bảng-tỉnh Hà Nam

4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482

5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh, Trưởng phòng Tài chính kế toán - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý I/2016 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 20/4/2016, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý I/2016 so với quý I/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, T. giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Lê Thị Khanh

Hà nam, ngày 20 tháng 4 năm 2016

GIẢI TRÌNH

CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÍ I/2016 SO VỚI QUÍ I/2015

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I/2016:

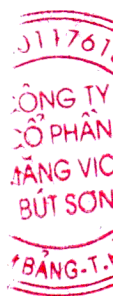
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN:

(ĐVT: đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Quý I/2016	Quý I/2015	Quý I/2016 so với Quý I/2015 (+/-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3-4)
I	TỔNG THU NHẬP	739.263.439.707	763.769.991.037	(24.506.551.330)
1	Doanh thu bán hàng	736.810.218.021	657.298.250.702	79.511.967.319
2	Doanh thu hoạt động tài chính	2.054.435.237	106.038.609.274	(103.984.174.037)
	<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	<i>1.580.778.411</i>	<i>281.665.837</i>	<i>1.299.112.574</i>
	<i>Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán</i>	<i>473.656.826</i>	<i>5.256.439.025</i>	<i>(4.782.782.199)</i>
	<i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>		<i>100.500.504.412</i>	<i>(100.500.504.412)</i>
3	Thu nhập khác	398.786.449	433.131.061	(34.344.612)
III	TỔNG CHI PHÍ	718.691.529.925	627.135.933.153	91.555.596.772
1	Giá vốn hàng bán	617.235.871.129	518.147.061.623	99.088.809.506
2	Chi phí bán hàng	24.211.622.274	38.720.734.078	(14.509.111.804)
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.622.114.050	27.337.831.349	(7.715.717.299)
4	Chi phí tài chính	57.509.984.458	42.879.717.876	14.630.266.582
	<i>Lãi vay</i>	<i>31.341.930.577</i>	<i>40.525.841.390</i>	<i>(9.183.910.813)</i>
	<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán</i>		<i>137.065.174</i>	<i>(137.065.174)</i>
	<i>Lỗ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	<i>24.030.289.352</i>		<i>24.030.289.352</i>
	<i>Chiết khấu thanh toán, phí bảo lãnh...</i>	<i>2.137.764.529</i>	<i>2.216.811.312</i>	<i>(79.046.783)</i>
5	Chi phí khác	111.938.014	50.588.227	61.349.787
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	20.571.909.782	136.634.057.884	(116.062.148.102)



Khai

Lợi nhuận trước thuế quý I/2016 giảm 116,06 tỷ đồng so với quý I/2015 (Quý I/2016: 20,57 tỷ đồng, Quý I/2015: 136,63 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể:

- Tại ngày 31/3/2015 tỷ giá ngoại tệ (USD, EUR) giảm so với ngày 31/12/2014 nên quý I/2015 lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 100,5 tỷ đồng.

- Tại ngày 31/3/2016 tỷ giá ngoại tệ (EUR) tăng so với ngày 31/12/2015 nên quý I/2016 lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 24,03 tỷ đồng.

Theo đó, lợi nhuận trước thuế quý I/2016 giảm so với quý I/2015 do ảnh hưởng của khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 124,53 tỷ đồng.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo. *Clear*

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

NỘI DUNG	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-29

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch
Ông	: Trương Quốc Huy	Thành viên
Ông	: Đinh Văn Hải	Thành viên
Ông	: Vũ Thế Hà	Thành viên
Ông	: Phạm Tuấn Long	Thành viên
Ông	: Phạm Văn Toàn	Thành viên
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2016 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

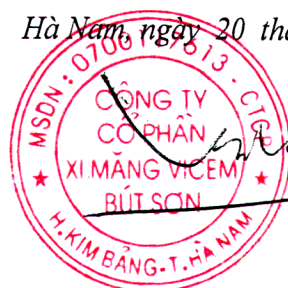
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2016 *Kleac*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		826.894.467.381	772.582.556.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.820.061.963	187.883.098.719
1. Tiền	111		34.820.061.963	136.883.098.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	51.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.708.589.372	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	60.708.589.372	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.061.257.036	53.416.659.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	238.542.395.726	45.847.996.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	17.058.933.348	7.478.232.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.042.271.046	2.672.774.176
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
IV. Hàng tồn kho	140		437.096.795.976	491.828.179.936
1. Hàng tồn kho	141	8	437.096.795.976	491.828.179.936
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.207.763.034	35.454.618.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	25.016.515.735	1.587.712.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	10.572.033.319	33.563.721.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	619.213.980	303.184.737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.270.330.062.313	3.286.846.669.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.501.077.977	4.044.593.398
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.501.077.977	4.044.593.398
II. Tài sản cố định	220		3.127.826.076.430	3.177.590.685.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.127.381.631.984	3.177.012.908.087
- Nguyên giá	222		6.199.997.129.364	6.187.344.813.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.072.615.497.380)	(3.010.331.904.935)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	444.444.446	577.777.778
- Nguyên giá	228		1.236.000.000	1.236.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(791.555.554)	(658.222.222)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.923.454.739	40.405.291.464
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	70.923.454.739	40.405.291.464
IV. Tài sản dài hạn khác	260		63.079.453.167	64.806.098.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	63.079.453.167	64.806.098.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.097.224.529.694	4.059.429.226.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

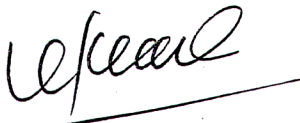
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.845.171.968.596	2.823.761.593.099
I. Nợ ngắn hạn	310		1.895.095.167.664	1.788.860.306.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	485.055.748.177	442.508.951.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	78.088.469.219	65.198.732.829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12.885.067.708	13.477.020.968
4. Phải trả người lao động	314		36.082.783.340	56.831.819.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	26.908.655.944	35.077.287.648
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.686.592.077	4.172.209.788
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.247.387.851.199	1.171.594.284.330
II. Nợ dài hạn	330		950.076.800.932	1.034.901.286.237
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	945.175.722.955	1.030.856.692.839
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.901.077.977	4.044.593.398
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.252.052.561.098	1.235.667.633.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.252.052.561.098	1.235.667.633.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.562.542.163	99.562.542.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.842.984.935	458.057.109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		458.057.109	(141.255.455.517)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.384.927.826	141.713.512.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.097.224.529.694	4.059.429.226.371

Hà Nam, ngày 20 tháng 04 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Trương Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	736.810.218.021	657.298.250.702	736.810.218.021	657.298.250.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	736.810.218.021	657.298.250.702	736.810.218.021	657.298.250.702
4. Giá vốn hàng bán	11	21	617.235.871.129	518.147.061.623	617.235.871.129	518.147.061.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		119.574.346.892	139.151.189.079	119.574.346.892	139.151.189.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.054.435.237	106.038.609.274	2.054.435.237	106.038.609.274
7. Chi phí tài chính	22	23	57.509.984.458	42.879.717.876	57.509.984.458	42.879.717.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.341.930.577	40.525.841.390	31.341.930.577	40.525.841.390
8. Chi phí bán hàng	25	24	24.211.622.274	38.720.734.078	24.211.622.274	38.720.734.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	19.622.114.050	27.337.831.349	19.622.114.050	27.337.831.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.285.061.347	136.251.515.050	20.285.061.347	136.251.515.050
11. Thu nhập khác	31	26	398.786.449	433.131.061	398.786.449	433.131.061
12. Chi phí khác	32	27	111.938.014	50.588.227	111.938.014	50.588.227
13. Lợi nhuận khác	40		286.848.435	382.542.834	286.848.435	382.542.834
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		20.571.909.782	136.634.057.884	20.571.909.782	136.634.057.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.114.381.956	1.875.991.502	4.114.381.956	1.875.991.502
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.457.527.826	134.758.066.382	16.457.527.826	134.758.066.382
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		151	1.236	151	1.236
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		151	1.236	151	1.236

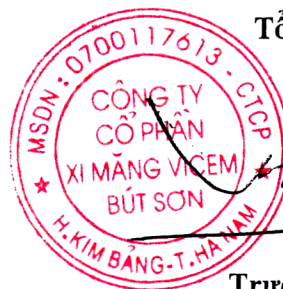
Hà nam, ngày 20 tháng 04 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			20.571.909.782	136.634.057.884
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		63.193.782.685	63.111.179.284
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		24.030.289.352	(100.500.504.412)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.580.778.411)	(281.665.837)
- Chi phí lãi vay	06		31.341.930.577	40.525.841.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137.557.133.985	139.488.908.309
- Tăng các khoản phải thu	09		(186.425.423.027)	(74.846.465.193)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54.731.383.960	(47.505.776.701)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		25.809.804.301	57.845.658.280
- Tăng chi phí trả trước	12		(21.702.157.800)	(246.957.242)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.051.113.916)	(51.472.069.213)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(72.600.000)	(94.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.152.972.497)	23.169.298.240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21		(29.978.390.032)	(16.809.926.838)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.708.589.372)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.580.778.411	281.665.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.106.200.993)	(16.528.261.001)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		502.454.486.352	569.945.140.282
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(536.258.349.618)	(699.454.295.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.803.863.266)	(129.509.155.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(153.063.036.756)	(122.868.118.045)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187.883.098.719	217.558.402.516
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34.820.061.963	94.690.284.471

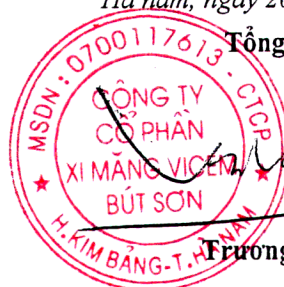
Hà nam, ngày 20 tháng 04 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/3/2016, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 1.375 người (tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 1.376 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/03/2016 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	3.513.041.612	661.592.934
Tiền gửi ngân hàng	31.307.020.351	136.221.505.785
Các khoản tương đương tiền		51.000.000.000
Cộng	34.820.061.963	187.883.098.719

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	60.708.589.372	4.000.000.000
Cộng	60.708.589.372	4.000.000.000

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	31/03/2016	01/01/2016
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	220.441.610.046	43.115.443.682
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	18.100.785.680	2.732.552.848
Cộng	238.542.395.726	45.847.996.530

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2.582.343.084) (2.582.343.084)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	31/03/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.058.933.348	7.478.232.348
Cộng	17.058.933.348	7.478.232.348

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

	31/03/2016	01/01/2016
Tạm ứng	1.515.495.000	839.080.000
Phải thu tiền điện nước	801.512.136	900.755.813
Phải thu khác (*)	2.725.263.910	932.938.363
Cộng	5.042.271.046	2.672.774.176

(*) Khoản phải thu tiền điện nước, thu hộ thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội...

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	8.501.077.977	4.044.593.398
Cộng	8.501.077.977	4.044.593.398

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	207.027.631.361	253.322.332.504
Công cụ, dụng cụ	436.697.286	352.133.882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186.426.714.403	194.620.065.746
Thành phẩm	38.098.908.386	43.290.567.696
Hàng gửi đi bán	5.106.844.540	243.080.108
Cộng	437.096.795.976	491.828.179.936

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	8.634.573.129	8.634.573.129
- Mỏ sét Ba Sao	13.153.564.427	11.602.383.809
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ	20.238.379.138	10.405.099.476
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.021.432.466	2.464.860.591
- Các công trình khác	6.875.505.579	7.298.374.459
Cộng	70.923.454.739	40.405.291.464

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.366.921.943	1.587.712.446
Bảo hiểm	11.346.300	
Phí cấp quyền khai thác	7.258.465.502	
Ký quỹ cải tạo phục	642.363.434	
Các khoản khác	737.418.556	
Cộng	<u>25.016.515.735</u>	<u>1.587.712.446</u>

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Sửa chữa tài sản	24.602.358.166	25.019.642.987
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	11.044.188.694	12.109.317.016
Các khoản khác	27.432.906.307	27.677.138.653
Cộng	<u>63.079.453.167</u>	<u>64.806.098.656</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả cho người bán	201.786.962.713	215.360.887.658
Phải trả cho các bên liên quan	283.268.785.464	227.148.064.213
Cộng	<u>485.055.748.177</u>	<u>442.508.951.871</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Người mua trả tiền trước	10.913.690.887	55.080.294.929
Các bên liên quan trả tiền trước	67.174.778.332	10.118.437.900
Cộng	<u>78.088.469.219</u>	<u>65.198.732.829</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế giá trị gia tăng	7.279.339.657	10.362.102.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.934.141.281	
Thuế tài nguyên		2.197.738.781
Phí bảo vệ môi trường	1.671.586.770	917.179.745
Cộng	<u>12.885.067.708</u>	<u>13.477.020.968</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	6.282.399.014	14.877.753.252
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	4.453.277.273	5.979.355.862
Trích trước chi phí tấm lót	254.367.782	-
Trích trước chi phí bán hàng	1.968.549.708	2.874.195.159
Trích trước phí tư vấn	5.544.418.200	
Trích trước chi phí khoan nổ mìn, bốc xúc v/c đá vôi	2.187.029.798	2.154.705.194
Mua nguyên vật liệu	4.036.824.670	3.079.784.870
Chi phí phải trả khác (*)	2.181.789.499	6.111.493.311
Cộng	<u>26.908.655.944</u>	<u>35.077.287.648</u>

(*) Gồm các khoản trích trước về bốc xếp gạch, đóng gạch, bốc xếp xi măng, vận hành đóng bao, phí kiểm toán, kiểm kê,.....

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	4.544.375.888	412.505.070
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	1.347.390.900	1.347.390.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.794.825.289	2.412.313.818
Cộng	<u>8.686.592.077</u>	<u>4.172.209.788</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Lợi nhuận sau thuế	16.457.527.826	134.758.066.382
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	151	1.236

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	10.001	10.001
EUR	248	348

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Doanh thu bán xi măng bao	411.297.879.439	321.179.462.470
Doanh thu bán xi măng rời	228.684.260.896	145.436.112.040
Doanh thu bán Clinker	82.798.226.550	179.568.365.371
Doanh thu bán sản phẩm khác	14.029.851.136	11.114.310.821
Cộng	736.810.218.021	657.298.250.702

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn xi măng bao	317.959.009.987	249.863.154.245
Giá vốn xi măng rời	198.515.837.991	108.494.843.535
Giá vốn Clinker	90.056.100.698	150.659.557.183
Giá vốn sản phẩm khác	10.704.922.453	9.129.506.660
Cộng	617.235.871.129	518.147.061.623

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.580.778.411	281.665.837
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	473.656.826	5.256.439.025
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	100.500.504.412
Cộng	2.054.435.237	106.038.609.274

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền vay	31.341.930.577	40.525.841.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán		137.065.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.030.289.352	-
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, phí đầu mối)	1.030.248.629	1.330.266.412
Chiết khấu thanh toán	1.107.515.900	886.544.900
Cộng	57.509.984.458	42.879.717.876

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nhân viên	4.673.422.494	4.680.681.991
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	364.076.322	12.037.987
Chi phí khấu hao	768.293.248	485.087.987
Chi phí vận chuyển	3.836.825.757	13.995.673.166
Chi phí bốc xếp	3.399.781.482	2.645.777.172
Phí tư vấn tiêu thụ	4.126.149.783	3.817.549.180
Chi phí quảng cáo và phát triển thương hiệu	1.260.472.180	2.999.924.394
Chi phí đường sắt		2.181.787.574
Chi phí tiếp khách, hội họp	932.233.040	3.728.916.000
Chi phí bán hàng khác	4.850.367.968	4.173.298.627
Cộng	24.211.622.274	38.720.734.078

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nhân viên	4.832.156.819	8.201.608.333
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	947.362.861	740.592.927
Chi phí khấu hao	1.588.585.349	2.902.526.077
Chi phí thuê nhà đất, tiền thuê đất	2.018.690.000	2.293.000.000
Phí tư vấn quản trị	1.418.823.667	1.279.823.410
Chi phí hội họp tiếp khách	1.557.264.726	1.777.777.248
Chi phí quản lý khác	7.259.230.628	10.142.503.354
Cộng	19.622.114.050	27.337.831.349

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thu nhập từ phí cầu cảng	103.874.493	131.718.627
Thu nhập từ bán vật tư phế liệu	7.605.000	-
Thu nhập khác (*)	287.306.956	301.412.434
Cộng	398.786.449	433.131.061

(*) Thu nhập từ phạt chậm tiến độ giao hàng, thu tiền bồi thường, thu tiền mua hồ sơ thầu,....

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí vỏ bao rách vỡ	4.216.147	50.588.227
Chi phí khác	107.721.867	
Cộng	111.938.014	50.588.227

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nhân viên	47.128.072.522	47.296.718.412
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	410.702.453.180	371.840.582.140
Chi phí khấu hao	63.193.782.685	63.111.179.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.307.412.199	121.482.614.553
Chi phí bằng tiền khác	51.948.009.438	62.476.601.252
Cộng	704.279.730.024	666.207.695.641

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	39.457.712.311	42.309.303.668
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng.	-	7.188.026.727
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	7.180.840.452	7.469.159.816
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Clinker	9.847.754.092	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Xi măng	-	15.163.439.566
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Clinker	9.873.443.345	81.541.820.335
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	125.765.739.576	171.720.080.581
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	21.570.000.000	38.754.500.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	2.688.714.000	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	13.398.082.373	16.091.948.564
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Chi phí vận chuyên, thăm định, cảng vụ Clinker xuất khẩu	1.940.854.368	13.772.558.656
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	15.744.449.448	9.779.268.182
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vỏ bao	3 080 000 000	

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	31/03/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	10.359.941.000	2.461.016.500
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	7.740.844.680	271.536.348
Cộng	18.100.785.680	2.732.552.848

Các khoản phải trả	31/03/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	104.549.600.172	66.991.543.346
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	36.096.050.000	46.377.675.116
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.370.194.600	6.385.974.800
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	2.259.139.455	1.016.625.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	112.827.434.087	98.088.932.701
Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1	-	172.095.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	6.357.585.400	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	3.808.781.750	3.715.218.250
Cộng	283.268.785.464	227.148.064.213

Người mua trả tiền trước	31/03/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.174.778.332	9.607.957.332
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn		510.480.568
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.000.000.000	
Cộng	67.174.778.332	10.118.437.900

Chi phí phải trả	31/03/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	5.544.973.450	-
Cộng	5.544.973.450	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lương và thưởng	1.074.542.308	578.123.346

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

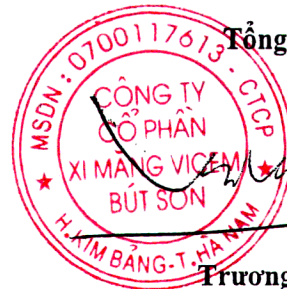
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Hà nam, ngày 20 tháng 04 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Trương Quốc Huy

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2016	1.499.597.073.333	4.585.881.401.718	93.923.895.982	7.942.441.989	6.187.344.813.022
Số tăng trong kỳ	8.881.691.342	3.501.825.000	-	268.800.000	12.652.316.342
- Mua trong kỳ		3.501.825.000	-	268.800.000	3.770.625.000
- Xây dựng	8.881.691.342				8.881.691.342
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2016	1.508.478.764.675	4.589.383.226.718	93.923.895.982	8.211.241.989	6.199.997.129.364
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	18.799.067.450	112.531.350.857	77.348.198.989	4.332.457.797	213.011.075.093
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2016	498.486.052.522	2.419.262.206.067	87.021.345.205	5.562.301.141	3.010.331.904.935
Số tăng trong kỳ	9.672.028.707	52.542.139.000	630.511.131	215.770.515	63.060.449.353
- Khấu hao, hao mòn	9.672.028.707	52.542.139.000	630.511.131	215.770.515	63.060.449.353
Số giảm trong kỳ	776.856.908	-	-	-	776.856.908
- Giảm khác	776.856.908				776.856.908
Số dư 31/03/2016	507.381.224.321	2.471.804.345.067	87.651.856.336	5.778.071.656	3.072.615.497.380
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2016	1.001.111.020.811	2.166.619.195.651	6.902.550.777	2.380.140.848	3.177.012.908.087
Số dư 31/03/2016	1.001.097.540.354	2.117.578.881.651	6.272.039.646	2.433.170.333	3.127.381.631.984

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2016	1.236.000.000	1.236.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư 31/03/2016	1.236.000.000	1.236.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2016	658.222.222	658.222.222
Số tăng trong kỳ	133.333.332	133.333.332
- <i>Khấu hao</i>	133.333.332	133.333.332
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư 31/03/2016	791.555.554	791.555.554
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2016	577.777.778	577.777.778
Số dư 31/03/2016	444.444.446	444.444.446

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	10.362.102.442	(3.082.762.785)		7.279.339.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.934.141.281		3.934.141.281
Thuế tài nguyên	2.197.738.781	5.405.330.232	7.603.069.013	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	2.025.690.000	2.025.690.000	-
Phí bảo vệ môi trường	917.179.745	3.776.885.500	3.022.478.475	1.671.586.770
TỔNG CỘNG	13.477.020.968	12.059.284.228	12.651.237.488	12.885.067.708

Phải thu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	33.563.721.180	52.811.967.608	75.803.655.469	10.572.033.319
Thuế thu nhập cá nhân	122.944.062		15.918.609	107.025.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.240.675		180.240.675	-
Thuế tài nguyên		512.188.527		512.188.527
TỔNG CỘNG	33.866.905.917	53.324.156.135	75.999.814.753	11.191.247.299

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	992.871.563.614	992.871.563.614	502.454.486.352	427.951.752.118	918.368.829.380	918.368.829.380	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	530.214.729.350	530.214.729.350	256.223.533.964	143.720.155.399	417.711.350.785	417.711.350.785	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%-5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05.HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	252.434.473.078	252.434.473.078	160.903.023.244	199.870.630.675	291.402.080.509	291.402.080.509	Khoản vay có lãi suất là 5%-5,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	158.413.833.554	158.413.833.554	73.437.627.978	44.829.772.058	129.805.977.634	129.805.977.634	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-4,8%/năm. Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	39.918.226.466	39.918.226.466	-	-	39.918.226.466	39.918.226.466	Khoản vay có lãi suất là 4,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền: 4 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	11.890.301.166	11.890.301.166	11.890.301.166	39.531.193.986	39.531.193.986	39.531.193.986	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	254.516.287.585	254.516.287.585	109.715.530.787	108.424.698.152	253.225.454.950	253.225.454.950	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	15.241.810.098	15.241.810.098		7.207.288.152	22.449.098.250	22.449.098.250	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2016 là: 682,662,7 USD, trả 2 kỳ vào các tháng 4,6 (315.075 USD/1 kỳ).
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	2.521.149.000	2.521.149.000	-	2.480.000.000	5.001.149.000	5.001.149.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2016, trả vào tháng 6/2016.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	45.000.000.000	45.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2016, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	183.185.840.000	183.185.840.000	94.448.430.000	88.737.410.000	177.474.820.000	177.474.820.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2016 là: 3.610.000 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	8.567.488.487	8.567.488.487	267.100.787	-	8.300.387.700	8.300.387.700	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2016 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III. VAY DÀI HẠN	945.175.722.955	945.175.722.955	24.034.560.903	109.715.530.787	1.030.856.692.839	1.030.856.692.839	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	366.000.000.000	366.000.000.000		15.000.000.000	381.000.000.000	381.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013 để cơ cấu lại nguồn vốn theo giải pháp tín dụng hỗ trợ khách hàng, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	29.986.207.103	29.986.207.103	1.201.953.862	267.100.787	29.051.354.028	29.051.354.028	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2016 là: 1.519.573,12 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	549.189.515.852	549.189.515.852	22.832.607.041	94.448.430.000	620.805.338.811	620.805.338.811	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2016 là: 28.865.495,65EURO (gồm khoản A: 17.805.607EURO; khoản B: 11.059.888,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.247.387.851.199				1.171.594.284.330		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	945.175.722.955				1.030.856.692.839		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	(141.255.455.517)
Lợi nhuận trong năm				142.004.312.626
Giảm khác				290.800.000
Số dư 01/01/2016	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	458.057.109
Lợi nhuận trong kỳ				16.457.527.826
Giảm khác			-	72.500.000
Số dư 31/03/2016	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	16.842.984.935